TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2026/DS-ST
Ngày: 20-7-2026
V/v: "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Ngọc Ny

2. Ông Huỳnh Tấn Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Hoài Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2026/TLST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2026 về việc *"Tranh chấp hợp đồng đặt cọc"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2026/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Mai Hồng P, sinh năm 2000; địa chỉ: Số A N, khu phố M, phường H, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Đỗ Thanh T, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ dân phố L (nay là tổ dân phố P), phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2026; đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 13/5/2026, biên bản lấy lời khai ngày 16/6/2026, nguyên đơn anh Mai Hồng P trình bày:*

Do có nhu cầu mua thiết bị làm bánh mỳ cũ và qua giới thiệu nên anh có liên hệ với anh Đỗ Thanh T, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ dân phố L (nay là tổ dân phố P), phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi qua tài khoản zalo tên "Tan Gia T1", số điện thoại 0971072737 để hỏi mua loại máy anh cần. Sau đó, anh và anh T thoả thuận giá cả, anh đồng ý mua thiết bị làm bánh mỳ cũ 08 mâm, hiệu Kiến An

với giá 68.000.000đồng và 01 cối đánh bột giá 8.000.000đồng, chi phí vận chuyển, lắp đặt 3.000.000đồng, tổng cộng là 79.000.000đồng. Anh T cam kết giao hàng trong 07 ngày. Sau đó, theo yêu cầu của anh T, anh đã đặt cọc cho anh T nhận số tiền 40.000.000 đồng (gồm: 10.000.000đồng do anh chuyển và 30.000.000đồng anh T nhận từ đối tác làm ăn của anh là Hoàng Ly P1).

Anh T đã gửi tin nhắn zalo cho anh xác nhận đã nhận đủ tiền cọc của anh với tổng số tiền là 40.000.000đồng, nhưng đến ngày hẹn giao hàng thì anh T không giao theo thoả thuận và cũng không thông báo cho anh biết. Anh đã nhiều lần điện thoại cho anh T nhưng anh T vẫn không giao hàng cho anh. Sau 02 tháng không nhận được hàng thì anh quyết định không mua hàng của anh T nữa và yêu cầu anh T hoàn trả lại 40.000.000đồng tiền đặt cọc cho anh nhưng anh T vẫn cố tình không trả.

Ngày 25/9/2024 anh T nhắn tin qua zalo cho anh hứa ngày 02/10/2024 trả cho anh 20.000.000đồng, còn 20.000.000đồng mỗi tháng trả 10.000.000đồng, hai tháng là hết. Tuy nhiên, sau đó anh T không thực hiện. Vì vậy, năm 2025 anh đã khởi kiện đến Toà án để yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh T trả cho anh số tiền đặt cọc 40.000.000đồng mà anh T đã nhận của anh. Sau khi Toà án thụ lý vụ án thì anh T đã trả cho anh 02 lần với tổng số tiền là 13.000.000đồng, cụ thể: Ngày 12/5/2025 trả 8.000.000đồng và ngày 13/6/2025 trả 5.000.000đồng. Do thấy anh T có thiện chí trả nợ nên anh đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, từ khi anh rút đơn khởi kiện đến nay thì anh T không trả thêm cho anh khoản tiền nào nữa, mặc dù anh đã nhiều lần gọi điện yêu cầu anh T trả. Hiện nay anh T còn nợ anh tổng số tiền là 27.000.000đồng, trong đơn khởi kiện anh yêu cầu anh T trả 40.000.000đồng là ghi theo đơn khởi kiện lần trước, chưa trừ số tiền 13.000.000đồng mà anh T đã trả cho anh.

Nay, anh yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh Đỗ Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho anh số tiền đặt cọc mà anh đã đưa cho anh T và anh T còn nợ là 27.000.000đồng. Ngoài ra, anh không có yêu cầu gì khác.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn anh Đỗ Thanh T nhưng anh T không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án; không tham gia phiên toà, phiên họp theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Mai Hồng P. Buộc anh Đỗ Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho anh Mai Hồng P số tiền 27.000.000đồng; anh Đỗ Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Mai Hồng P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Đỗ Thanh T trả cho anh P số tiền đặt cọc còn nợ là 27.000.000đồng. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*" quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại thời điểm xác lập hợp đồng đặt cọc, bị đơn anh Đỗ Thanh T có nơi cư trú tại tổ dân phố L (nay là tổ dân phố P), phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, tại thời điểm anh P khởi kiện thì anh T không có mặt tại địa phương. Việc anh T thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho bên có quyền biết là vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi thụ lý, giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của anh Mai Hồng P là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.3] Nguyên đơn anh Mai Hồng P vắng mặt tại phiên toà, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Đỗ Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ ý kiến trình bày của nguyên đơn anh Mai Hồng P và các tài liệu, chứng cứ do anh P cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, có căn cứ xác định: Tháng 01/2024, anh Mai Hồng P có thoả thuận với anh Đỗ Thanh T (có tài khoản zalo tên "Tan Gia T1") để mua thiết bị làm bánh mỳ cũ 08 mâm, hiệu Kiến An với giá 68.000.000đồng và 01 cối đánh bột giá 8.000.000đồng, chi phí vận chuyển, lắp đặt 3.000.000đồng, tổng cộng là 79.000.000đồng. Sau đó, anh P có đặt cọc cho anh T số tiền 40.000.000đồng và anh T cam kết giao hàng trong 07 ngày. Tuy nhiên, khi đến ngày hẹn giao hàng thì anh T không giao theo thoả thuận và cũng không thông báo cho anh P biết; anh P đã nhiều lần điện thoại yêu

cầu anh T giao hàng nhưng anh T vẫn không giao và cũng không trả lại tiền đặt cọc đã nhận cho anh P. Năm 2025 anh P khởi kiện đến Toà án để yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh T trả cho anh số tiền đặt cọc 40.000.000đồng mà anh T đã nhận, sau đó anh T đã trả cho anh P 02 lần với tổng số tiền là 13.000.000đồng (ngày 12/5/2025 trả 8.000.000đồng; ngày 13/6/2025 trả 5.000.000đồng), số tiền đặt còn lại là 27.000.000đồng anh T chưa trả cho anh P.

[2.2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu giao nộp tài liệu chứng cứ và các các văn bản tố tụng khác cho bị đơn anh Đỗ Thanh T nhưng anh T không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn và không tham gia các phiên họp, phiên toà. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn anh Mai Hồng P không phải chứng minh các tình tiết, sự kiện mà anh P đã đưa ra.

[2.3] Xét thấy, anh Đỗ Thanh T đã nhận đặt cọc 40.000.000đồng của anh Mai Hồng P để bán cho anh P thiết bị làm bánh mỳ cũ 08 mâm, hiệu Kiến An và 01 cối đánh bột nhưng anh T không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ đã thoả thuận với anh P. Tại khoản 2 Điều 328 của Bộ luật Dân sự quy định *"nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".* Sau khi anh Mai Hồng P khởi kiện vào năm 2025 thì anh Đỗ Thanh T đã trả lại cho anh P 13.000.000đồng tiền đặt cọc. Do đó, anh Mai Hồng P khởi kiện yêu cầu Toà án buộc anh Đỗ Thanh T trả 27.000.000đồng tiền đặt cọc còn lại là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 328 của Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về tiền phạt cọc: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Mai Hồng P chỉ yêu cầu anh Đỗ Thanh T trả lại số tiền đặt cọc còn lại là 27.000.000đồng. Ngoài ra, anh P không còn có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Toà án chấp nhận nên bị đơn anh Đỗ Thanh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh T phải chịu là: 27.000.000đồng x 5% = 1.350.000đồng.

Anh Mai Hồng P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho anh P số tiền 1.000.000đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh P đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, các điều 144, 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 328, 351, 357, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Mai Hồng P.

Buộc anh Đỗ Thanh T phải có nghĩa vụ trả lại cho anh Mai Hồng P số tiền đặt cọc còn nợ là 27.000.000đồng (hai mươi bảy triệu đồng).

2. Về tiền phạt cọc: Anh Mai Hồng P không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Anh Đỗ Thanh T phải chịu 1.350.000đồng (một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho anh Mai Hồng P số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh P đã nộp là 1.000.000đồng (một triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002099 ngày 13/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

5. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND KV6 – Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Phong